

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 24/8/2022
“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hòa Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kiều Trang
2. Ông Phạm Thế Phương;

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Nhựt, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 235/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2022/QĐXXST-HN ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm 1997; Địa chỉ cư trú: Tổ 10, ấp Long H, xã Khánh A, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Bị đơn: Anh Trần Minh Đ, sinh năm 1990, địa chỉ cư trú: Ấp Vĩnh T1, xã P, thị xã C, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

Chỗ ở hiện nay: Tổ 15, ấp Tân HB2, xã A, thị xã C, tỉnh An Giang.

Chị M có mặt tại phiên tòa; anh Đ vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày: Chị M và anh Đ sau thời gian tìm hiểu, quyết định sống chung, không tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thị xã C, giấy chứng nhận kết hôn số 393 ngày 26/9/2017, cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, hai bên nhiều lần hàn gắn tình cảm

vợ chồng nhưng không thành, đã không sống chung từ đầu năm 2022 cho đến nay, chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị M và anh Đ có 02 con chung tên Trần Nhật T, sinh ngày 18/9/2017, Trần Gia H, sinh ngày 15/01/2020 đang sống với anh Đ. Khi ly hôn, chị M đồng ý giao con chung cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn: Anh Đ có hộ khẩu thường trú tại: địa chỉ cư trú: Ấp Vĩnh T1, xã P, thị xã C, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Tổ 15, ấp Tân HB2, xã A, thị xã C, tỉnh An Giang.

Anh Đ không có mặt tại nơi cư trú. Do đó, Tòa án không ghi được lời khai của anh Đ, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng bằng cách thông qua người thân cùng nơi cư trú của anh Đ theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48; Điều 203; Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham giam tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên Tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn anh Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị M và anh Trần Minh Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 393 ngày 26/9/2017 do UBND xã P, thị xã C, tỉnh An Giang, cấp cho chị Lê Thị M và anh Trần Minh Đ không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: Giao các cháu Trần Nhật T, sinh ngày 18/9/2017, Trần Gia H, sinh ngày 15/01/2020 cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này, sau này nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Lê Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Minh Đ. Anh Đ địa chỉ cư trú: Ấp Vĩnh T1, xã P, thị xã C, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Tổ 15, ấp Tân HB2, xã A, thị xã C, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Đ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh Đức sống chung năm 2016, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thị xã C, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận kết hôn số 393 ngày 26/9/2017 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, hai bên nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, đã không sống chung từ đầu năm 2022 cho đến nay, chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Anh Đ vắng mặt tại nơi cư trú, Tòa án không ghi được lời khai của anh Đ, qua xác minh người thân của anh Đ thì được biết, chị M và anh Đ sống chung không hạnh phúc, chị M cho rằng hai bên có chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, tại phiên tòa, Hội đồng xét xử động viên chị M đoàn tụ, nhưng chị M vẫn cương quyết ly hôn, điều này cho thấy, mâu thuẫn giữa chị M và anh Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần cho chị M ly hôn với anh Đ là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Giấy chứng nhận kết hôn số hôn số 393 ngày 26/9/2017 do UBND xã P, thị xã C, cấp cho chị M và anh và anh Đ không còn giá trị pháp lý.

[4] Về nuôi con chung: Chị M và anh Đ có 02 đứa con chung tên Trần Nhật T, sinh ngày 18/9/2017, Trần Gia H, sinh ngày 15/01/2020 đang sống với anh Đ. Khi ly hôn, chị M đồng ý giao con chung cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy, các cháu Trần Nhật T, Trần Gia H đang sống với anh Đ ổn định, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sẽ làm ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường của các cháu, do đó căn cứ Điều 81, Điều 82 Điều 83 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao các cháu Trần Nhật T, Trần Gia H cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Đ tạo mọi điều kiện để chị M đến thăm nom, chăm sóc con không ai được cản trở chị M thực hiện quyền này.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị M khai trong thời gian sống chung với anh Đ không có tài sản chung và nợ chung, nhận thấy, do chưa ghi được lời khai của anh Đ nên không xác định được chị M và anh Đ có tài sản chung và nợ chung không. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung, sau này nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được chuyển từ tạm ứng án phí đã nộp. Chị M không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị M với anh Trần Minh Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số hôn số 393 ngày 26/9/2017 do UBND xã P, thị xã C cấp cho chị Lê Thị M và anh và anh Trần Minh Đ không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: Giao các cháu Trần Nhật T, sinh ngày 18/9/2017, Trần Gia H 15/01/2020 cho anh Trần Minh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chị Lê Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Văn Đức tạo mọi điều kiện để chị Lê Thị M đến thăm nom, chăm sóc con không ai được cản trở chị M thực hiện quyền này.

- Về Tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Lê Thị M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang biên lai số 0004913 ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chị Lê Thị M không phải nộp thêm.

Thời hạn kháng cáo của chị Lê Thị M là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh Trần Minh Đ là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hòa Bình